CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NGÀNH KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VĨNH LONG

FACTORS AFFECTING LEARNING OUTCOMES OF ECONOMICS STUDENTS - AT VINH LONG UNIVERSITY OF TECHNOLOGY EDUCATION

NGUYỄN HÙNG CƯỜNG[1,a], HUỲNH THỊ THÙY LINH[1,b], BÙI MAI NGUYÊN ANH[1,c], NGUYỄN ĐẶNG MỸ HẠNH[1,d], PHẠM PHƯƠNG MAI[1,e]

[1]*Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long*

[a]*cuongnh@vlute.edu.vn,*[c]*anhbmn@vlute.edu.vn,*[d]*hanhndm@vlute.edu.vn,*[e]*maipp@vlute.edu.vn*

[b]*Tác giả liên hệ:* [b]*linhhtt@vlute.edu.vn*

Nhận bài(Received): 20/6/2025; Phản biện (Reviewed): 14/7/2025; Chấp nhận (Accepted): 31/7/2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ khóa 45 (2020) đến khóa 49 (2024), kết quả học tập của sinh viên có sự phân hóa rõ rệt, tỷ lệ loại khá trở lên chiếm 74,3% ở khóa 46 và 47, nhưng giảm ở khóa 48. Có bảy nhân tố ảnh hưởng theo thứ tự: Động lực học tập (+), Phương pháp giảng dạy (+), Điều kiện học tập (+), Cố vấn học tập (+), Môi trường học tập (+), Giáo viên quản lý lớp (+), và Gia đình – hoàn cảnh kinh tế (−). Trong đó, "Động lực học tập" là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất, "Hoạt động hỗ trợ sinh viên" không có ý nghĩa thống kê. Từ đây, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên cũng như chất lượng đào tạo của Nhà trường trong thời gian tới.

Từ khóa: Kết quả học tập, sinh viên ngành Kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, Vlute.

ABSTRACT

This study aims to assess the current situation and identify the factors affecting the academic performance of students majoring in Economics at Vinh Long University of Technology Education. The research results show that from cohort 45 (2020) to cohort 49 (2024), students' academic performance varied significantly. The proportion of students achieving "good" or higher grades accounted for 74.3% in cohorts 46 and 47 but declined in cohort 48. Seven factors were identified in order of influence: Learning Motivation (+), Teaching Methods (+), Learning Conditions (+), Academic Advising (+), Learning Environment (+), Class Management Teachers (+), and Family – Economic Circumstances (−). Among these, "Learning Motivation" had the greatest impact, while "Student Support Activities" showed no statistically significant effect. Based on these findings, the study proposes several managerial implications to improve student academic performance and enhance the quality of education at the university in the future.

Keywords: *Academic performance, Economics students, influencing factors, Vinh Long University of Technology Education, Vlute.*

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng chú trọng đến chất lượng và hiệu quả đào tạo, kết quả học tập của sinh viên không chỉ phản ánh năng lực cá nhân mà còn là chỉ số quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường. Đặc biệt, đối với sinh viên ngành Kinh tế – lực lượng lao động tương lai trong các lĩnh vực trọng yếu – việc nâng cao kết quả học tập là yếu tố then chốt nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững.

Trong những năm gần đây, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long đã khẳng định vị thế là một trong những cơ sở đào tạo có uy tín tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là các ngành khối Kinh tế, thu hút ngày càng nhiều sinh viên theo học. Điều này cho thấy tiềm năng lớn về phát triển ngành và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực. Tuy nhiên, kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế của Trường vẫn còn những điểm chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng, chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như: điều kiện kinh tế - xã hội, động lực học tập nội tại, phương pháp giảng dạy và môi trường học tập. Từ đó, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tiến hành nghiên cứu một cách khoa học nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ tác động của chúng đến kết quả học tập của sinh viên.

Chính vì vậy, nghiên cứu *"Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long"*, được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân và đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả học tập. Đây không chỉ là nhu cầu cấp thiết của nhà trường mà còn góp phần vào chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực và cả nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Các lý thuyết có liên quan

Lý thuyết tự quyết (Self - determination Theory - SDT): Được phát triển bởi Deci và Ryan (1985). Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của ba nhu cầu tâm lý cơ bản: (1) Nhu cầu về năng lực; (2) Nhu cầu tự chủ; (3) Nhu cầu quan hệ xã hội trong việc thúc đẩy động lực nội tại. Trong học tập, khi sinh viên cảm thấy bản thân có năng lực, được tự chủ trong quá trình học tập và có mối quan hệ tích cực với giảng viên, bạn bè thì động lực học tập của họ sẽ được cải thiện, từ đó kết quả học tập sẽ tốt hơn. Điều này liên quan trực tiếp đến các yếu tố như: động lực học tập; môi trường học tập và vai trò của giảng viên/ cố vấn học tập/ giáo viên quản lý trong mô hình nghiên cứu đề xuất của đề tài.

Lý thuyết kỳ vọng - giá trị (Expectancy - Value Theory): Được hình thành từ những nghiên cứu ban đầu của Atkinson (1957) và phát triển rộng rãi bởi Eccles và Wigfield (2002). Lý thuyết này cho rằng thành công trong học tập của sinh viên phụ thuộc vào mức độ kỳ vọng của họ vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ và giá trị mà họ đặt vào nhiệm vụ đó. Nếu sinh viên kỳ vọng đạt được kết quả tốt và nhìn thấy giá trị của việc học (ví dụ: có công việc tốt, phát triển bản thân) thì họ sẽ có động lực học tập và sẽ nỗ lực hơn. Điều này củng cố tầm quan trọng của động lực học tập và các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến nhận thức về giá trị như phương pháp giảng dạy, hoạt động hỗ trợ sinh viên.

Lý thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory): Được Bandura đề xuất vào năm 1986. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng con người học hỏi thông qua quan sát,

mô hình hóa và tự điều chỉnh. Kết quả học tập không chỉ bị ảnh hưởng bởi năng lực cá nhân mà còn bởi môi trường xã hội và nhận thức của cá nhân về bản thân (hiệu quả bản thân). Trong giáo dục, sự tương tác với giảng viên, bạn bè, môi trường lớp học tích cực và các hoạt động hỗ trợ đều góp phần hình thành nhận thức và hành vi học tập của sinh viên. Điều này giải thích ảnh hưởng của phương pháp giảng dạy; môi trường học tập; cố vấn học tập; giáo viên quản lý lớp và hoạt động hỗ trợ sinh viên.

Lý thuyết vốn con người (Human Capital Theory): Được phát triển bởi Becker (1964). Lý thuyết này xem giáo dục là một khoản đầu tư vào "vốn con người", nơi mà kiến thức và kỹ năng thu được sẽ giúp tăng năng suất và thu nhập trong tương lai. Từ góc độ này, việc sinh viên đầu tư vào học tập (thời gian, công sức, tài chính) được thúc đẩy bởi kỳ vọng về lợi ích kinh tế và xã hội trong tương lai. Do đó, các yếu tố về gia đình và hoàn cảnh kinh tế cũng như điều kiện học tập có thể ảnh hưởng đến khả năng "đầu tư" vào việc học của sinh viên.

2.1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan

Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ở các cấp độ và bối cảnh khác nhau. Nhằm xây dựng cơ sở tham chiếu và làm rõ khoảng trống nghiên cứu, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sẽ tổng hợp và trình bày bốn công trình tiêu biểu có liên quan trực tiếp đến các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập, bao gồm:

Trên thế giới, Lastri, Kartikowati & Sumarno (2020), đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thành tích sinh viên Khoa Giáo dục Kinh tế của trường UIN Suska Riau. Nhóm tác giả đã xác định và kiểm định (04) bốn nhóm yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, bao gồm: Động cơ học tập; Sự hứng thú học tập; Môi trường gia đình và Mô hình học tập (trong đó Mô hình học tập bao gồm các khía cạnh như phương pháp giảng dạy, năng lực giảng viên, phương pháp học tập và năng lực sinh viên). Kết quả phân tích hồi quy bội cho thấy cả 04 yếu tố này đều có tác động đáng kể đến kết quả học tập của sinh viên. Trong đó, "Động cơ học tập" được xác định là yếu tố có tác động tích cực và đáng kể nhất, theo sau lần lượt là Sự hứng thú học tập, Mô hình học tập và Môi trường gia đình.

Tương tự, thông qua sử dụng phương pháp hỗn hợp, thu thập dữ liệu định lượng từ khảo sát (3133 sinh viên) và định tính từ phỏng vấn (293 sinh viên), Gulgun Afacan Adanyr, Raziiakhan Abdıeva và Gulshat Muhametjanova (2021) đã thực hiện nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên đại học tại Kyrgyzstan". Kết quả nghiên cứu chỉ ra 06 yếu tố quan trọng: Tài chính; Cơ sở vật chất; Hành chính; Ký túc xá; Y tế và xã hội ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Nghiên cứu cũng phát hiện sinh viên nữ có kết quả học tập cao hơn nhưng chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ các vấn đề kể trên, đồng thời cũng có sự khác biệt về kết quả học tập giữa các khoa và nhóm dân tộc (sinh viên quốc tế dễ bị ảnh hưởng tiêu cực hơn). Đây là một nghiên cứu có giá trị thực tiễn, cung cấp cái nhìn toàn diện về các rào cản đối với sinh viên ở một bối cảnh cụ thể. Việc kết hợp cả định lượng và định tính giúp làm rõ cả "cái gì" và "tại sao", từ đó đưa ra các đề xuất can thiệp phù hợp.

Tại Việt Nam, Đinh Thị Hóa, Hoàng Thị Ngọc Điệp và Lê Thị Kim Tuyên (2018) đã tập trung phân tích các nhân tố

ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Đồng Nai. Bối cảnh nghiên cứu được đặt trong thực trạng đáng lo ngại về tỷ lệ sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp của trường (tăng từ 21% lên 50,4% trong các năm học 2014-2018). Thông qua phương pháp định tính và định lượng với khảo sát 360 sinh viên, nghiên cứu đã xác định và chứng minh sự ảnh hưởng của 08 nhân tố chính: Tương tác lớp học của giảng viên; Phương pháp học tập; Kiên định học tập; Động cơ học tập; Bạn bè; Cơ sở vật chất; Ấn tượng trường học và Kiến thức cùng cách tổ chức môn học của giảng viên. Trong đó, "Tương tác lớp học của giảng viên" được nhận định là có tác động mạnh mẽ nhất. Kết quả nghiên cứu không chỉ làm rõ các yếu tố ảnh hưởng mà còn là cơ sở quan trọng để Nhà trường và Khoa Kinh tế đưa ra các giải pháp cải thiện chất lượng đào tạo, nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tăng cường thương hiệu.

Cũng nghiên cứu về chủ đề này, Phan Thị Hồng Thảo, Nguyễn Huyền Trang, Nguyễn Thu Hà (2020) đã tiến hành nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh thông qua khảo sát 400 sinh viên. Bằng phương pháp hồi quy bội, nghiên cứu đã chỉ ra 03 nhân tố chính ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả học tập: Phương pháp giảng dạy tích cực của giảng viên (có tác động mạnh mẽ); Phương pháp học tập ngoài giờ lên lớp của sinh viên (có tác động mạnh nhất) và Cơ sở vật chất của nhà trường (có tác động thấp nhất). Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các kiến nghị với sinh viên về phương pháp tự học và Phân viện về đổi mới phương pháp giảng dạy, cùng việc tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất (đặc biệt là thư viện và phòng tự học) nhằm cải thiện kết quả học tập của sinh viên và nâng cao chất lượng đào tạo.

Đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Khánh Huyền, Lương Bảo Ngọc và Trần Xuân Duy (2024) tại Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-SIS) đã khảo sát 188 sinh viên và xác định 03 nhân tố chính ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của sinh viên theo mức độ tác động giảm dần, gồm: (1) Sự quan tâm của gia đình; (2) Khả năng tự học của sinh viên và (3) Động cơ học tập của sinh viên. Nghiên cứu cũng xác định 05 nhân tố tiềm năng ban đầu, nhưng phân tích hồi quy cho thấy hai nhân tố còn lại là Cơ sở vật chất và Phương pháp giảng dạy của giảng viên chưa có tác động rõ rệt trong bối cảnh cụ thể của VNU-SIS. Kết quả này cung cấp cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng học tập tại đơn vị.

Những nghiên cứu trên đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên, mỗi trường đại học và mỗi vùng miền có những đặc thù riêng. Do đó, việc thực hiện một nghiên cứu cụ thể tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long là cần thiết để xác định các yếu tố ảnh hưởng phù hợp với bối cảnh địa phương và đối tượng sinh viên ngành Kinh tế tại đây, từ đó đưa ra các đề xuất mang tính thực tiễn cao.

2.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.2.1 Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu có liên quan kể trên, kết hợp với đặc điểm sinh viên tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long, mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành kinh tế được đề xuất như sau:

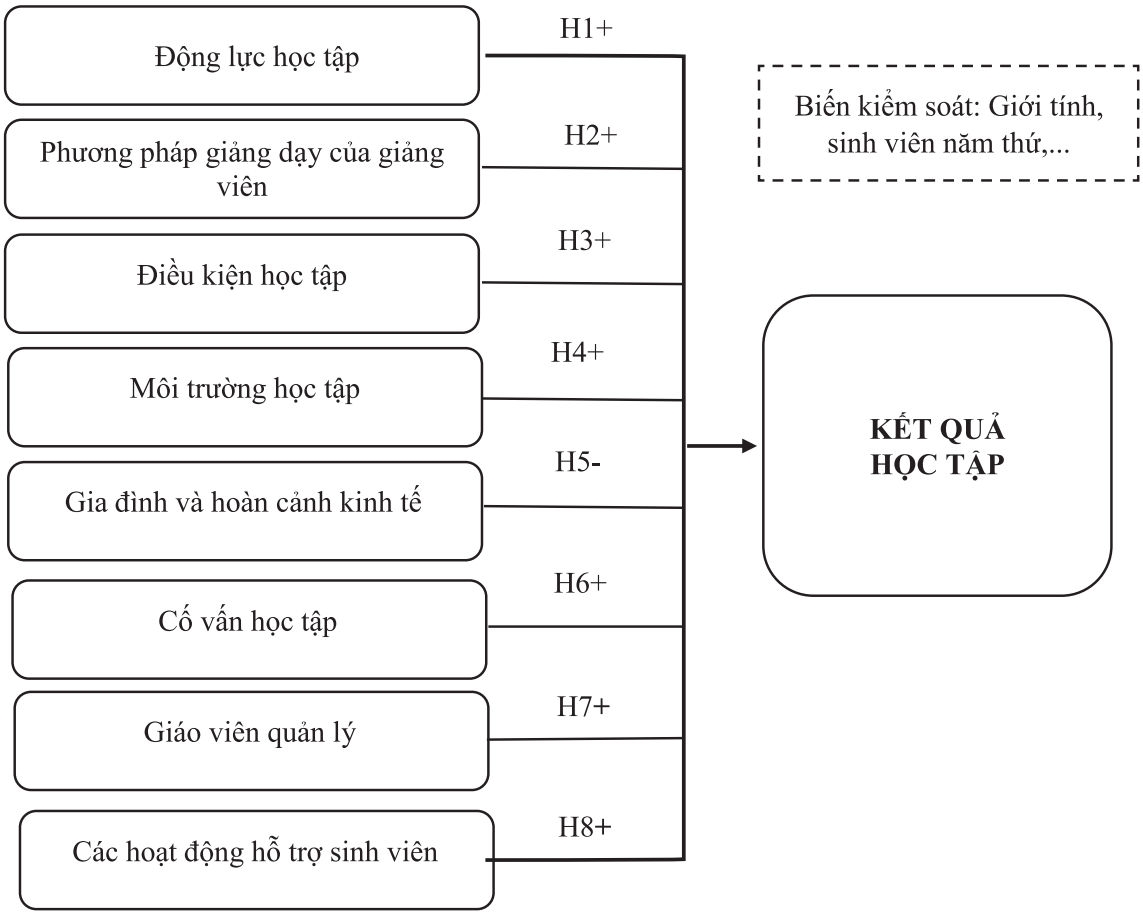

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất (2025)

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng với khảo sát bằng bảng câu hỏi.

Đối tượng khảo sát: Sinh viên đang theo học ngành Kinh tế tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.

Kích thước mẫu: Tổng số sinh viên tham gia khảo sát là 300 sinh viên. Phương pháp chọn mẫu là chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng theo khóa học để đảm bảo tính đại diện cho các khóa từ 46 đến 49.

Công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu: Dữ liệu được thu thập thông qua bảng hỏi (khảo sát). Bảng hỏi được thiết kế và triển khai theo hai hình thức: trực tuyến (sử dụng Google Forms) và trực tiếp. Để đo lường các yếu tố và biến kết quả, chúng tôi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý) cho các biến độc lập và biến phụ thuộc. Bảng hỏi bao gồm các nhóm biến chính: Động lực học tập (H1), Phương pháp giảng dạy của giảng viên (H2), Điều kiện học tập (H3), Môi trường học tập (H4), Gia đình và hoàn cảnh kinh tế (H5), Cố vấn học tập (H6), Giáo viên quản lý lớp (H7), Hoạt động hỗ trợ sinh viên (H8) và Kết quả học tập (biến phụ thuộc). Ngoài ra, bảng hỏi cũng thu thập thông tin chung về giới tính và khóa học của sinh viên.

Quy trình thu thập dữ liệu: Bảng hỏi được phân phát trực tuyến thông qua nhóm

Zalo/Facebook của các lớp ngành Kinh tế và cũng được in ra để khảo sát trực tiếp tại các buổi học với sự hỗ trợ của giáo viên quản lý lớp. Sinh viên được thông báo rõ ràng về mục đích nghiên cứu, đảm bảo tính ẩn danh và quyền riêng tư của dữ liệu, cũng như quyền từ chối tham gia khảo sát. Thời gian thu thập dữ liệu diễn ra trong hai tuần (từ ngày 01/05/2025 đến 15/05/2025).

Phương pháp phân tích dữ liệu: Dữ liệu sau khi thu thập được làm sạch, mã hóa và phân tích bằng phần mềm SPSS 26,0. Các phương pháp phân tích chính bao gồm:

- *Thống kê mô tả:* Nhằm mô tả đặc điểm của mẫu nghiên cứu và thực trạng các biến nghiên cứu như: tần số, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn.

- *Đánh giá độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha):* Nhằm loại bỏ các biến có độ tin cậy thấp. Các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên được xem là đáng tin cậy.

- *Phân tích nhân tố khám phá (EFA):* Để kiểm định giá trị của các thang đo và loại bỏ các biến có hệ số tải nhân tố thấp, các biến có mối tương quan với biến tổng thấp. Phương pháp trích nhân tố Principal Component Analysis và phép quay Varimax được sử dụng. Tiêu chí lựa chọn nhân tố dựa trên Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích được lớn hơn 50%.

- *Phân tích hồi quy đa biến (Multiple Regression Analysis):* Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố độc lập đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế. Phương pháp Enter (phương pháp đưa tất cả các biến vào mô hình cùng một lúc) được sử dụng để xây dựng mô hình hồi quy.

Biến phụ thuộc "Kết quả học tập" được đo lường thông qua sự cảm nhận và tự đánh giá của sinh viên về mức độ hài lòng, sự tiến bộ và mức độ đạt được kết quả tương xứng với nỗ lực của họ. Vì vậy, thang đo Likert 5 mức độ sẽ sử dụng để đo lường. Mặc dù điểm trung bình chung học kỳ (TBCHK) là một chỉ số khách quan của kết quả học tập, nghiên cứu này lựa chọn sử dụng thang đo cảm nhận vì những lý do sau:

Trước hết, việc thu thập dữ liệu TBCHK thực tế của toàn bộ sinh viên có thể gặp hạn chế về quyền riêng tư dữ liệu và quy trình hành chính trong khuôn khổ nghiên cứu này.

Ngoài ra, mục tiêu của nghiên cứu là hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng từ góc độ nhận thức và trải nghiệm chủ quan của sinh viên, bao gồm cả những yếu tố tâm lý và động lực mà có thể không được phản ánh trực tiếp qua điểm số nhưng vẫn tác động đến quá trình và hành vi học tập của họ. Thang đo cảm nhận cho phép khai thác sâu hơn về nhận thức của sinh viên về sự thành công trong học tập, vốn là nền tảng cho hành vi và nỗ lực của họ.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng kết quả học tập của SV ngành Kinh tế từ năm 2020 đến nay

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long đã đào tạo liên tục các khóa từ khóa 45 (2020) đến khóa 49 (2024). Kết quả học tập của sinh viên trong giai đoạn này thể hiện sự phân hóa ngày càng rõ rệt, phản ánh tác động từ nhiều yếu tố như thay đổi phương thức học tập và chuyển dịch yêu cầu kỹ năng từ thị trường lao động.

Kết quả học tập khóa 46 (2021) và khóa 47 (2022): Theo dữ liệu học kỳ 1 năm học 2024 –2025, tổng số sinh viên đang theo học thuộc hai khóa này là 365 sinh viên, trong đó có 343 sinh viên thực học. Phân loại học lực cụ thể được thể hiện qua bảng 1 như sau:

Bảng 1: Kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế khóa 46 và 47 HK1 năm học 2024 - 2025

STT	Học lực	Tần số	Phần trăm (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	Xuất sắc	68	19,8	19,8
2	Giỏi	6	17,5	37,3
3	Khá	127	37,0	74,3
4	Trung bình	52	15,2	89,5
5	Yếu	34	9,9	99,4
6	Các trường hợp khác (chưa xếp loại/bảo lưu...)	02	0,6	100
	Tổng	**343**	**100**	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp (2025)

Tổng tỷ lệ sinh viên đạt loại khá trở lên chiếm 74,3%, cho thấy năng lực tiếp thu chuyên ngành của phần lớn sinh viên ở hai khóa này khá ổn định và tích cực. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên đạt mức trung bình hoặc yếu vẫn ở mức đáng kể (25,1%), đặt ra yêu cầu tăng cường hỗ trợ học tập, đặc biệt với các lớp có tỷ lệ sinh viên yếu cao. Việc gộp chung hai khóa này là do tính chất chương trình và thời điểm tổng hợp dữ liệu, phản ánh bức tranh chung về chất lượng đào tạo ổn định trong giai đoạn 2021-2022.

Kết quả học tập khóa 48 (2023): Theo báo cáo kết quả học tập học HK1 năm học 2024 - 2025, kết quả học tập của Khóa 48 có dấu hiệu suy giảm đáng kể về chất lượng học tập. Dữ liệu tổng hợp ghi nhận 45 sinh viên bị yếu kém hoặc đang trong diện cảnh báo học vụ cao do không đạt yêu cầu học tập (chiếm khoảng 26% tổng số sinh viên khóa này), trung bình chung học kỳ (TBCHK) của khoảng 30% sinh viên dưới 1,0 và tín chỉ tích lũy rất thấp (thường chỉ đạt 13 – 17 tín chỉ trong học kỳ đầu). Sự suy giảm này có thể do một số sinh viên chưa thích nghi kịp với phương pháp học đại học, thiếu kỹ năng tự học và quản lý bản thân, đặc biệt là nhóm sinh viên nhập học sau giai đoạn học trực tuyến kéo dài (2021 - 2022).

Kết quả học tập khóa 49 (2024): Từ báo cáo kết quả học tập HK1 năm học 2024 – 2025 của khóa 49 cho thấy những chuyển biến tích cực. Khoảng 55% sinh viên đạt điểm trung bình chung học kỳ từ 2,5 trở lên trong học kỳ đầu tiên. Đặc biệt, 15% sinh viên đạt loại giỏi ngay từ học kỳ đầu tiên, đồng thời khối lượng tín chỉ đăng ký trung bình của khóa cũng cao (trên 20 tín chỉ/học kỳ). Điều này cho thấy tín hiệu tích cực trong định hướng và sự ổn định học tập sớm của khóa 49. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 10% sinh viên có kết quả học kỳ rất thấp hoặc không tham gia học tập, đây là nhóm cần tiếp tục được theo dõi và hỗ trợ trong các học kỳ tiếp theo.

Nhìn chung, từ năm 2020 đến nay, kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế cho thấy sự biến động với sự phục hồi và ổn định dần qua từng khóa. Khóa 46 và 47 thể hiện sự ổn định tích cực, khóa 49 có những tín hiệu chuyển biến tốt ngay từ đầu. Tuy nhiên, khóa 48 nổi bật với tỷ lệ sinh viên bị buộc thôi học và kết quả học tập thấp đáng báo động, đòi hỏi cần được đánh giá toàn diện để xác định nguyên nhân gốc rễ và có giải pháp can thiệp kịp thời.

2.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế

2.3.2.1. Kết quả thống kê mô tả

a. Đặc điểm cơ bản của mẫu khảo sát:

Tổng số mẫu khảo sát hợp lệ là 285 sinh viên. Trong đó, sinh viên nam chiếm 45,6% và sinh viên nữ chiếm 54,4%. Khóa học của sinh viên được phân bổ như sau: Khóa 46 (20,1%), Khóa 47 (30,5%), Khóa 48 (30,0%), Khóa 49 (19,4%). Điểm trung bình học kỳ gần nhất của sinh viên là 2,85 với độ lệch chuẩn là 0,52.

b. Mô tả thang đo kết quả khảo sát

Các biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích thống kê. Giá trị trung bình của từng nhân tố giúp phản ánh mức độ đồng ý của sinh viên với các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của họ như thế nào. Từ đó, rút ra nhận định nhân tố nào được đánh giá cao nhất hay cần phải cải thiện.

Kết quả thống kê mô tả các biến được thể hiện qua bảng 2 như sau:

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả các biến quan sát

Nhân tố	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
ĐỘNG LỰC HỌC TẬP (DLHT)	Mục tiêu rõ ràng	4,02	0,841
	Công việc tốt sau tốt nghiệp	4,34	0,899
	Hứng thú môn học	3,80	0,923
	Chủ động tìm hiểu kiến thức	3,82	0,871
PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN (PPGD)	Phù hợp, dễ hiểu	4,00	0,844
	Khuyến khích thảo luận	4,10	0,867
	Liên hệ thực tế	4,08	0,865
	Kích thích học tập	3,88	0,943
ĐIỀU KIỆN HỌC TẬP (DKHT)	Cơ sở vật chất phục vụ	3,62	1,006
	Tài liệu học tập	3,99	0,839
	Điều kiện tại nhà	3,87	0,846
	Thiết bị hỗ trợ hiệu quả	3,84	0,871
MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP (MTHT)	Bạn bè đoàn kết, hỗ trợ	3,93	0,868
	Thoải mái, tự tin	3,95	0,872
	Được khuyến khích	4,03	0,839
	Tạo động lực phát triển	3,91	0,911
GIA ĐÌNH VÀ HOÀN CẢNH KINH TẾ (GDTC)	Gia đình tạo điều kiện	4,19	0,840
	Áp lực kinh tế *(Đảo chiều)*	2,80	1,116
	Gia đình quan tâm	4,08	0,893
	Làm thêm trang trải *(Đảo chiều)*	2,90	1,241

Nhân tố	Biến quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CỐ VẤN HỌC TẬP (CVHT)	Sẵn sàng hỗ trợ	4,22	0,811
	Hướng dẫn đăng ký học phần	4,21	0,860
	Định hướng nghề nghiệp	4,06	0,908
GIÁO VIÊN QUẢN LÝ LỚP (GVQL)	Cập nhật thông tin	4,14	0,799
	Quan tâm tình hình học tập	4,07	0,873
	Hỗ trợ kịp thời	4,06	0,857
	Dễ dàng trao đổi	4,00	0,887
HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN (HDHT)	Tham gia Đoàn – Hội	3,82	0,888
	Cải thiện kỹ năng mềm	3,93	0,887
	Có thêm động lực học tập	3,91	0,871
	Rèn luyện toàn diện	3,91	0,890
KẾT QUẢ HỌC TẬP (KQHT)	Hài lòng với kết quả	3,71	1,040
	Đạt kết quả đúng nỗ lực	3,88	0,887
	Có tiến bộ rõ rệt	3,88	0,907

Nguồn: Kết quả phân tích (2025)

Qua kết quả phân tích từ bảng 1, có thể thấy các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long được đánh giá ở mức tương đối tốt. Hầu hết các chỉ số trung bình đều đạt trên 3,5. Các nhân tố được đánh giá cao nhất và có tác động tích cực rõ rệt bao gồm: "Gia đình và hoàn cảnh kinh tế" (đặc biệt là sự hỗ trợ và quan tâm từ gia đình), "Cố vấn học tập" (sự sẵn sàng hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể), và "Giáo viên quản lý lớp" (việc cập nhật thông tin và sự quan tâm). Điều này cho thấy vai trò quan trọng của hệ thống hỗ trợ từ gia đình và nhà trường trong việc tạo điều kiện cho sinh viên học tập.

Tuy nhiên, nhân tố "Điều kiện học tập", đặc biệt là cơ sở vật chất phục vụ học tập, có mức trung bình thấp nhất (3,62), đây là điểm cần được nhà trường xem xét và cải thiện để tạo môi trường học tập tối ưu hơn. Ngoài ra, mặc dù các phương pháp giảng dạy được đánh giá là phù hợp, nhưng mức độ kích thích học tập tích cực (3,88) vẫn có thể được nâng cao. Về kết quả học tập, sinh viên cảm thấy hài lòng ở mức khá, và nhận thấy sự tiến bộ rõ. Từ đó, có thể nhận định rằng để nâng cao hơn nữa kết quả học tập của sinh viên, nhà trường cần tập trung vào việc cải thiện cơ sở vật chất đồng thời tiếp tục phát triển các phương pháp giảng dạy sáng tạo, kích thích sự chủ động và hứng thú của sinh viên.

2.3.2.2. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha khẳng định tất cả các nhân tố và biến quan sát đều đạt yêu cầu thống kê (hệ số tương quan biến tổng > 0,3, Cronbach's Alpha > 0,6), đảm bảo tính nhất quán nội tại của thang đo, do đó tất cả các biến đều được giữ lại để phân tích sâu hơn.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho 08 biến độc lập với 31 biến quan sát cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích (Kiểm định Barlett Sig = 0,000 và KMO = 0,896). EFA đã trích xuất thành công 08 nhân tố với EigenValues đều lớn hơn 1 và tổng phương sai trích đạt 68,287%, chứng tỏ các nhân tố này giải thích tốt cho sự biến thiên của dữ liệu. Sự khác biệt về hệ số tải nhân tố giữa các biến quan sát đều lớn hơn 0,5, xác nhận khả năng phân biệt cao của các nhân tố và tính phù hợp của các biến để tiếp tục sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Hơn nữa, các thang đo giữ nguyên cấu trúc ban đầu, không tách thành nhóm mới, khẳng định độ tin cậy cao.

Đối với biến phụ thuộc, phân tích EFA cũng cho thấy tính thích hợp của dữ liệu (KMO = 0,830 và Kiểm định Bartlett Sig = 0,000). EFA đã trích xuất được 01 nhân tố với 03 biến quan sát, giải thích 73,761% phương sai và các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5, xác nhận thang đo đạt yêu cầu về tính giá trị và độ tin cậy.

Kết quả phân tích hồi quy về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế được thể hiện qua Bảng 3 như sau:

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
(Constant)	-1,074	0,209		-5,146	0,000		
DLHT	0,351	0,054	0,307	6,549	0,000	0,504	1,984
PPGD	0,212	0,043	0,215	4,973	0,000	0,592	1,689
DKHT	0,200	0,045	0,168	4,418	0,000	0,767	1,304
MTHT	0,173	0,057	0,126	3,044	0,003	0,650	1,539
GDTC	-0,098	0,041	-0,100	-2,381	0,018	0,624	1,602
CVHT	0,175	0,045	0,167	3,856	0,000	0,594	1,683
GVQL	0,097	0,048	0,091	2,024	0,044	0,549	1,822
HDHT	0,019	0,045	0,017	0,417	0,677	0,692	1,445

Nguồn: Kết quả phân tích (2025)

Hệ số R Squared = 0,745 (hay 74,5%) cho biết 74,5% sự biến thiên của Kết quả học tập được giải thích bởi 08 nhân tố độc lập trong mô hình. Đây là một tỷ lệ giải thích khá cao, chứng tỏ mô hình hồi quy phù hợp và có khả năng dự đoán tốt.

Kết quả phân tích cho thấy 06 nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. Trong đó, "Động lực học tập" có ảnh hưởng mạnh nhất đến kết quả học tập (Beta = 0,307), tiếp theo lần lượt là các nhân tố "Phương pháp giảng dạy của giảng viên" (Beta = 0,215), "Điều kiện học tập" (Beta = 0,168), "Vai trò của cố vấn học tập" (Beta = 0,167), "Môi trường

học tập" (Beta = 0,126), và cuối cùng là nhân tố "Vai trò của giáo viên quản lý lớp" (Beta = 0,091).

Riêng nhân tố "Gia đình và hoàn cảnh kinh tế" có tác động ngược chiều và có ý nghĩa thống kê đến kết quả học tập của sinh viên (Beta = -0,100, Sig. = 0,018). Kết quả này thoạt nhìn có vẻ trái ngược với một số kỳ vọng thông thường về sự hỗ trợ từ gia đình. Tuy nhiên, như đã trình bày trong phần phương pháp nghiên cứu, nhân tố này là một tổng hòa của cả các khía cạnh hỗ trợ (gia đình tạo điều kiện, quan tâm) và các khía cạnh áp lực (áp lực kinh tế, làm thêm trang trải). Hệ số Beta âm cho thấy rằng, trong bối cảnh tổng thể của các biến này, các yếu tố áp lực kinh tế và gánh nặng tài chính có thể đang chiếm ưu thế hơn trong việc tác động tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên, hoặc sự phức tạp của mối quan hệ này không thể được giải thích đầy đủ khi gộp chung các khía cạnh. Điều này gợi ý rằng, khi sinh viên phải đối mặt với nhiều áp lực từ hoàn cảnh kinh tế, khả năng tập trung và hiệu quả học tập của họ có thể bị suy giảm.

Nhân tố "Các hoạt động hỗ trợ" không có ý nghĩa thống kê (Sig, = 0,677 > 0,05). Điều này cho thấy trong mô hình nghiên cứu này, các hoạt động hỗ trợ sinh viên hiện tại chưa có tác động trực tiếp và rõ rệt lên kết quả học tập được đo lường bằng cảm nhận của sinh viên. Có thể tác động của các hoạt động này là gián tiếp, thông qua việc nâng cao động lực học tập, kỹ năng mềm, hoặc tạo ra một môi trường học tập tích cực và gắn kết cho sinh viên. Một khả năng khác là các hoạt động hiện tại chưa thực sự phù hợp với nhu cầu của sinh viên ngành Kinh tế, hoặc chưa được tổ chức đủ hiệu quả để tạo ra tác động trực tiếp đến kết quả học tập. Các nghiên cứu trong tương lai có thể khám phá mối quan hệ gián tiếp này hoặc đánh giá sâu hơn về chất lượng và mức độ phù hợp của các hoạt động hỗ trợ.

Từ kết quả phân tích trên, phương trình hồi quy về các nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long được xác định như sau:

KQHT = 0,307DLHT + 0,215PPGD + 0,168DKHT + 0,167CVHT + 0,126MTHT - 0,100GDTC + 0,091GVQL

3. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

3.1. Kết luận

Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long từ năm 2020 đến nay, cho thấy sự phân hóa rõ rệt qua các khóa học. Cụ thể, các khóa 46 và 47 duy trì mức độ ổn định tốt, trong khi khóa 48 có dấu hiệu suy giảm đáng kể về chất lượng học tập, đòi hỏi sự quan tâm và đánh giá sâu hơn. Ngược lại, khóa 49 lại cho thấy những tín hiệu phục hồi và chuyển biến tích cực ngay từ giai đoạn đầu.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 07 nhân tố ảnh hưởng đến đến kết quả học tập của sinh viên. Trong đó, có 06 nhân tố có ảnh hương cùng chiều và có ý nghĩa thống kê theo thứ tự gồm: (1) Động lực học tập; (2) Phương pháp giảng dạy của giảng viên; (3) Điều kiện học tập; (4) Vai trò của cố vấn học tập; (5) Môi trường học tập; (6) Vai trò của giáo viên quản lý lớp. Ngược lại, nhân tố "Áp lực từ gia đình và hoàn cảnh kinh tế" có tác động ngược chiều, cho thấy các áp lực từ yếu tố này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến học tập. Nhân tố "Hoạt động hỗ trợ sinh viên" không có ý nghĩa thống kê trực tiếp. Những phát hiện này cung cấp cái nhìn toàn diện về các yếu tố nội tại và ngoại cảnh ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên ngành Kinh tế, là cơ sở cho các đề xuất cải thiện.

3.2. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý chính sách và giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên ngành Kinh tế của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long trong thời gian tới như sau:

Đối với Nhà trường:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng giảng dạy: Nhà trường và Khoa Kinh tế - Luật cần khuyến khích giảng viên cập nhật và áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, tích cực, tương tác, gắn liền với thực tiễn ngành Kinh tế để phát huy tối đa tác động tích cực của phương pháp giảng dạy;

Thứ hai, cải thiện điều kiện và môi trường học tập: Nhà trường cần tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ học tập như hệ thống thang máy, quạt trần, máy lạnh, hệ thống wifi, phòng học, thư viện, học liệu số, phòng máy tính, đường truyền internet và đảm bảo đầy đủ tài liệu học tập;

Thứ ba, tăng cường hoạt động hỗ trợ sinh viên: Phát huy mạnh mẽ vai trò của cố vấn học tập và giáo viên quản lý lớp, vốn là các nhân tố có tác động tích cực đến kết quả học tập; Mặc dù nhân tố "Hoạt động hỗ trợ sinh viên" không cho thấy tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến kết quả học tập trong mô hình nghiên cứu này, nhưng Nhà trường vẫn nên tiếp tục và đa dạng các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ học thuật và kỹ năng mềm. Các hoạt động này đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng mềm, rèn luyện tư duy phản biện, tăng cường sự gắn kết của sinh viên với Trường và với cộng đồng;

*Thứ **tư,** hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn:* Nhân tố "**á**p lực từ gia đình và hoàn cảnh kinh tế" được xác định có tác động tiêu cực đến kết quả học tập của sinh viên. Điều này cho thấy, mặc dù có thể tồn tại các khía cạnh hỗ trợ từ gia đình, nhưng trong bối cảnh tổng hợp của nhân tố này, các áp lực liên quan đến tài chính hoặc gánh nặng từ gia đình đang ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng học tập của sinh viên. Do đó, Nhà trường cần đặc biệt chú trọng xây dựng các chính sách hỗ trợ tài chính, học bổng linh hoạt hoặc tìm kiếm cơ hội việc làm thêm bán thời gian phù hợp với lịch học cho những sinh viên chịu áp lực kinh tế để họ có thể yên tâm học tập và giảm thiểu tác động tiêu cực này;

Thứ năm, nghiên cứu chuyên sâu cho Khóa 48: Dựa trên phân tích thực trạng kết quả học tập cho thấy Khóa 48 có những dấu hiệu giảm sút đáng chú ý về tỷ lệ thôi học và kết quả học tập, Nhà trường cần thực hiện các khảo sát định tính hoặc phỏng vấn sâu với sinh viên Khóa 48 để tìm hiểu nguyên nhân cụ thể dẫn đến tỷ lệ thôi học cũng như kết quả học tập thấp hơn so với các khóa trước, từ đó đề xuất giải pháp khắc phục kịp thời và có biện pháp định hướng cho các khóa tiếp theo.

Đối với Giảng viên:

Giảng viên cần chủ động đổi mới và linh hoạt trong phương pháp truyền đạt kiến thức. Điều này bao gồm việc lồng ghép các hoạt động thảo luận, làm việc nhóm, và bài tập tình huống thực tế vào bài giảng. Cách tiếp cận này không chỉ tăng cường sự hứng thú và khả năng tiếp thu mà còn phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên, từ đó phát huy tối đa tác động tích cực của phương pháp giảng dạy.

Ngoài ra, giảng viên cũng nên thường xuyên trao đổi và tương tác với sinh viên, không chỉ trong giờ học mà còn thông qua các kênh khác như: email, nền tảng học trực tuyến, hoặc giờ tư vấn. Việc này giúp giảng viên nắm bắt kịp thời tình hình học tập, lắng

nghe phản hồi và kịp thời hỗ trợ sinh viên khi họ gặp khó khăn trong học tập hoặc các vấn đề cá nhân có thể ảnh hưởng đến việc học.

Đối với Sinh viên:

Trước hết, người học cần nâng cao ý thức tự học, tự nghiên cứu và tích cực chủ động trong việc tìm kiếm kiến thức. Việc đặt ra mục tiêu học tập rõ ràng, cụ thể cho từng học kỳ và từng môn học sẽ giúp sinh viên phát huy tối đa động lực học tập của mình – yếu tố được xác định có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến kết quả học tập trong nghiên cứu này. Ngoài ra, sinh viên cũng cần chủ động trong việc liên hệ, tìm kiếm sự hỗ trợ từ giảng viên, cố vấn học tập và bạn bè khi gặp khó khăn trong học tập hoặc đời sống. Mặc dù các hoạt động Đoàn - Hội không trực tiếp tác động và có ý nghĩa thống kê lên kết quả học tập trong mô hình nghiên cứu, sinh viên vẫn nên tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ học thuật và kỹ năng mềm. Điều này rất quan trọng để phát triển toàn diện bản thân, rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc sau này, cũng như tạo thêm động lực và hứng thú trong quá trình học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Atkinson, J. W. (1957). Motivational determinants of risk-taking behavior. *Psychological Review, 64*(6), 359–372.

[2]. Becker, G. S. (1964). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education*. Columbia University Press.

[3]. Bandura, A. (1986). *Social foundations of thought and action: A social cognitive theory*. Prentice-Hall, Inc.

[4]. Deci, E. L., & Ryan, R. M. (1985). *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*. Plenum.

[5]. Đinh Thị Hóa, Hoàng Thị Ngọc Điệp & Lê Thị Kim Tuyên. (2018). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế Trường Đại học Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai*, (11), 18-29.

[6]. Lastri, Sri Kartikowati, & Sumarno. (2020). Analysis of factors that influence student learning achievement. *Journal of Educational Sciences, 4*(3), 679-693.

[7]. Phan Thị Hồng Thảo, Nguyễn Huyền Trang, & Nguyễn Thu Hà. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, (219), 69-80.

[8]. Eccles, J. S., & Wigfield, A. (2002). Motivational beliefs, values, and goals. *Annual Review of Psychology, 53*(1), 109-132.

[9]. Adanyr, G. A., Abdıeva, R., & Muhametjanova, G. (2021). Factors affecting university students' academic performance. *UDC: 338.46:37, 90*, 77-89.

[10]. Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Khánh Huyền, Lương Bảo Ngọc, & Trần Xuân Duy. (2024). Một số nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*.

[11]. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long. (5/2025). *Báo cáo kết quả học tập của sinh viên giai đoạn 2020 – 2025*.